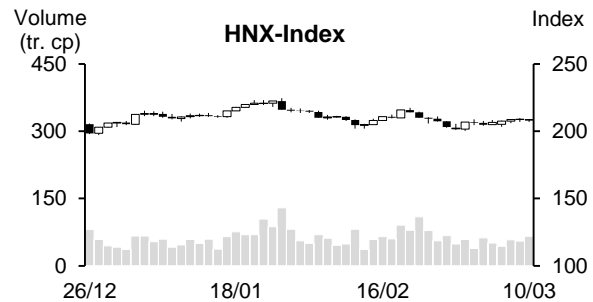
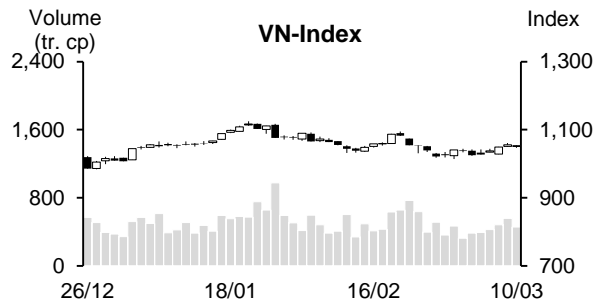


10/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,053.00	-0.28%	1,047.20	-0.29%	207.86	-0.56%
Tổng KLGD (tr. cp)	508.72	-16.49%	133.95	-32.09%	66.36	16.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	456.90	-18.09%	128.95	-30.04%	65.60	19.06%
TB 20 phiên (tr. cp)	486.39	-6.06%	136.63	-5.62%	63.20	3.80%
Tổng GTGD (tỷ VND)	8,748	-18.49%	3,273	-32.09%	999	13.67%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,805	-18.77%	3,119	-28.09%	977	15.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,711	1.22%	3,082	1.20%	959	1.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	135	30%	8	27%	50	15%
Số mã giảm	256	57%	20	67%	220	67%
Số mã đứng giá	58	13%	2	7%	57	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều giảm trở lại trong phiên giao dịch ngày cuối tuần. Sắc đỏ bao trùm các chỉ số ngay khi mở cửa khi các nhà đầu tư tìm cách chốt lời sau những phiên tăng gần đây, đồng thời cũng lo ngại về phiên bán tháo khá mạnh đêm qua của phố Wall. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán với số mã giảm điểm áp đảo. Trong đó, áp lực chính đến từ các cổ phiếu ngân hàng. Ngược lại, MSN cùng nhóm cổ phiếu Vingroup có phiên giao dịch tương đối khởi sắc góp phần giữ chỉ số không giảm sâu. Mặc dù không còn giữ được sắc xanh đồng thuận, nhóm cổ phiếu hàng không du lịch cũng ghi nhận nhiều mã nổi sóng tăng tốt như HVN, DAH hay VNG. Các chỉ số chính duy trì diễn biến giằng co biên độ hẹp dưới ngưỡng tham chiếu trong suốt cả phiên giao dịch. Cùng với đó, thanh khoản giảm trở lại cho thấy áp lực điều chỉnh không quá mạnh. Mặt khác, giao dịch khối ngoại tiếp tục mang lại những tín hiệu khả quan cho thị trường với phiên mua ròng giá trị lớn nhất trong một tháng gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vận động với nền thân hẹp và vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MACD tiếp tục hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn còn và phiên giảm vừa qua có thể mang tính rung lắc kỹ thuật. Trong trường hợp, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 trong những phiên tới thì chỉ số sẽ sớm quay lại xu hướng phục hồi, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1.090 – 1.100 điểm (đỉnh tháng 2/2023). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số giảm xuống dưới MA20 nhưng vẫn chưa làm thay đổi xu hướng vận động chính, khi chỉ số tạo nền thân nhỏ quanh chòm MA 5, 20, 50, 100 hội tụ, hàm ý chỉ số vẫn tiếp diễn trạng thái Sideway trong biên độ hẹp quanh vùng từ 200 – 220 điểm. Đồng thời, đường MACD tiếp tục hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua ngắn hạn, cho thấy cơ hội để chỉ số tăng trở lại thử thách ngưỡng biên trên của kênh Sideway là vẫn còn. Nhìn chung, thị trường có thể vẫn trong một đợt hồi phục ngắn hạn, và phiên giảm 10/3 chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc này để tái cơ cấu lại các vị thế lướt sóng của mình.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: QNS, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	13/03/23	21.3	21.3	0.0%	24.5	15%	20.3	-4.7%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	QNS	Quan sát mua	13/03/23	39	41-42	Nến tăng cất lên các đường MA trở lại sau giai đoạn tích lũy + nến tăng bao phủ nến giảm vol cao phía trước -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn trở lại
2	LAS	Quan sát mua	13/03/23	8.6	9.6-10	Nến tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy quanh các đường MA -> khả năng có thể có nhịp tăng ngắn trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDM	Mua	15/02/23	37.5	36.8	1.9%	40.8	10.9%	35.6	-3.3%	
2	POW	Mua	02/03/23	12.95	12.35	4.9%	14.45	17.0%	11.7	-5%	
3	KHP	Mua	03/03/23	8.27	8.22	0.6%	9.2	11.9%	7.8	-5%	
4	CNG	Mua	08/03/23	27.95	28.35	-1.4%	30.7	8.3%	27.3	-4%	
5	LPB	Mua	09/03/23	14.75	14.65	0.7%	16	9.2%	14	-4%	
6	VNM	Mua	10/03/23	76.9	76.5	0.5%	81.3	6%	74.7	-2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất ngân hàng ngày 10/3: Không còn nhà băng nào niêm yết mức 9,5% cho kỳ hạn 12 tháng

Khảo sát lãi suất niêm yết của 35 ngân hàng trong sáng ngày 10/3 cho thấy, không còn ngân hàng nào áp dụng mức lãi suất 9,5%/năm cho kỳ hạn 12 tháng. Thay vào đó, mức lãi suất cao nhất tại kỳ hạn này là 9,3%/năm được Kienlongbank áp dụng kể từ 8/3, dành cho sản phẩm tiền gửi trực tuyến.

Ngoài Kienlongbank, chỉ còn 2 ngân hàng áp dụng mức lãi suất trên 9% cho kỳ hạn này là VietBank và ABBank. Các ngân hàng áp dụng mức lãi suất 9%/năm có SCB, BaoVietBank, Oceanbank, VietABank và VIB.

Hồi giữa tháng 2 vẫn có tới trên 10 nhà băng niêm yết lãi suất 9,5%/năm cho kỳ hạn 12 tháng, cùng với hàng chục ngân hàng khác áp dụng mức lãi suất từ 9% trở lên. Như vậy, chỉ trong vòng 2 tuần, lãi suất huy động 12 tháng đã giảm rõ rệt.

Hai tháng 2023: Việt Nam có một mặt hàng xuất khẩu gần 10 tỷ USD

Tháng 2, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 49,46 tỷ USD, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nếu tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 96,06 tỷ USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 10,4%; nhập khẩu giảm 16%.

"Điểm sáng của hoạt động xuất, nhập khẩu trong hai tháng đầu năm là cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2,82 tỷ USD, trái ngược với trạng thái thâm hụt 300 triệu USD của cùng kỳ năm 2022", báo cáo của Tổng cục Thống kê nêu.

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 69,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Có 3 mặt hàng xuất khẩu chủ lực có giá trị xuất khẩu trên 5 tỷ USD là: Điện thoại và linh kiện ước đạt 9,4 tỷ USD, tăng 7,6%; điện tử, máy tính và linh kiện 6,9 tỷ USD, giảm 13,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 6,4 tỷ USD, giảm 1,6%.

Có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 69,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. 2 mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất, đạt trên 5 tỷ USD là: Điện tử, máy tính và linh kiện ước đạt 12,8 tỷ USD, giảm 8,3%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 5,5 tỷ USD, giảm 21,8%.

Trung Quốc là thị trường có quan hệ thương mại hai chiều lớn nhất với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước đạt 22,8 tỷ USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Biwase (BWE) đặt mục tiêu lợi nhuận 720 tỷ đồng trong năm 2023, đẩy mạnh M&A các công ty nước, môi trường từ DNP

CTCP Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase – mã BWE) đã công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐ) dự kiến diễn ra ngày 31/3 tại Bình Dương. Năm 2023, Biwase đặt mục tiêu doanh thu 3.970 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế ít nhất 720 tỷ đồng, lần lượt tăng 13,9% và giảm 3,6% so với thực hiện năm trước. Công ty dự kiến tỷ lệ cổ tức ít nhất là 13% vốn điều lệ.

Về hoạt động M&A, Biwase đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để thanh toán và chuyển chủ sở hữu các công ty mua lại của DNP Water ở Long An, Quảng Bình. Nếu có cơ hội tốt, Biwase cũng sẽ đầu tư vào lĩnh vực cấp nước, rác thải tại những nơi có tiềm năng.

STK đặt mục tiêu lãi sau thuế tăng 5%, tăng vốn thêm 123 tỷ đồng

CTCP Sợi Thế Kỷ (HOSE: STK) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2023, dự kiến diễn ra ngày 30/03 tại TPHCM. Trong đó, STK dự kiến trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh 2023 cũng như phương án chia cổ tức 2022 bằng cổ phiếu.

Cụ thể, doanh nghiệp ngành sợi này dự kiến đem về hơn 2,149 tỷ đồng doanh thu và hơn 253 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2023, lần lượt tăng gần 2% và gần 5% so với thực hiện năm 2022. Tuy nhiên, kế hoạch này đã giảm 18% và 16% so với kế hoạch ĐHĐCĐ 2022 đã đề ra.

STK dự kiến phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 15%. Với gần 82 triệu cp đang lưu hành, ước tính STK sẽ phát hành gần 12.3 triệu cp để trả cổ tức. Qua đó tăng vốn điều lệ thêm 123 tỷ đồng, lên mức hơn 966 tỷ đồng. Thời điểm phát hành dự kiến trong năm 2023, sau khi được UBCK chấp thuận.

HSG đặt kế hoạch sản lượng tiêu thụ 1.5-1.6 triệu tấn trong NĐTC 2022 - 2023

Ngày 10/3/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG) tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên niên độ tài chính (NĐTC) 2022 - 2023.

Kết thúc NĐTC 2021-2022, sản lượng tiêu thụ HSG đạt 1,819,009 tấn, hoàn thành 91% kế hoạch; doanh thu đạt 49,711 tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 251 tỷ đồng, hoàn thành 17% kế hoạch.

NĐTC 2022 – 2023, HSG đặt kế hoạch sản lượng tiêu thụ 1.5-1.6 triệu tấn; doanh thu 34- 36 nghìn tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 100-300 tỷ đồng.

Tại đại hội, HSG đã trình đại hội đồng cổ đông thông qua nhiều chủ trương quan trọng, trong đó có việc thông qua phương án chi trả cổ tức của NĐTC 2021 - 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ tối đa 3%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	83,900	3.84%	0.10%
VRE	28,000	3.70%	0.05%
VHM	42,850	1.06%	0.05%
HVN	13,950	4.89%	0.03%
VNM	76,900	0.52%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	14,700	2.80%	0.14%
HUT	16,100	3.87%	0.08%
KSF	42,500	1.43%	0.07%
PGS	27,000	6.30%	0.03%
SAF	55,000	10.00%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,100	-0.97%	-0.10%
BID	47,150	-1.05%	-0.06%
TCB	27,150	-2.34%	-0.05%
ACB	24,900	-1.78%	-0.04%
FPT	79,500	-1.36%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	16,200	-4.71%	-0.17%
PVS	26,400	-2.58%	-0.13%
IDC	39,800	-2.21%	-0.11%
MBS	13,500	-2.88%	-0.06%
PTI	31,500	-4.55%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HSG	16,400	0.92%	25,602,363
STB	26,000	-1.89%	23,485,094
HPG	21,300	0.47%	22,466,284
VND	14,500	-1.36%	19,717,722
DXG	11,250	0.45%	15,154,163

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,700	0.00%	13,146,973
PVS	26,400	-2.58%	9,239,735
HUT	16,100	3.87%	4,281,090
CEO	20,300	-1.93%	3,927,563
TNG	18,300	1.67%	3,712,178

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	26,000	-1.89%	618.9
HPG	21,300	0.47%	476.4
HSG	16,400	0.92%	413.0
VND	14,500	-1.36%	285.7
VPB	18,300	0.55%	268.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,400	-2.58%	245.6
SHS	8,700	0.00%	114.2
IDC	39,800	-2.21%	100.8
CEO	20,300	-1.93%	80.0
HUT	16,100	3.87%	69.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

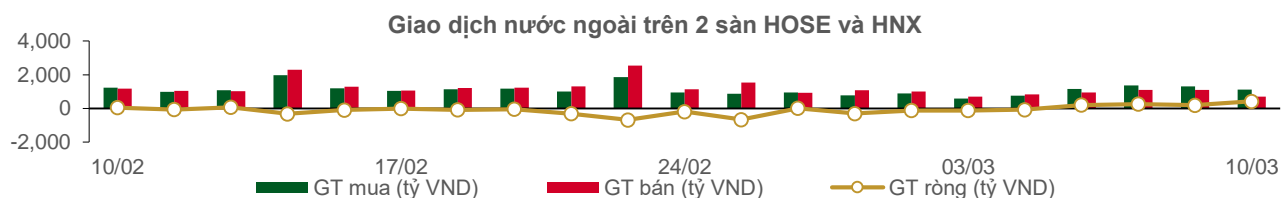
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	24,429,774	495.29
E1VFN30	2,900,000	51.60
FIR	1,000,000	40.00
VHM	849,278	36.31
SAM	5,550,000	31.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCS	195,000	10.16
GKM	214,000	6.87
HUT	328,000	5.08
EVS	18,000	0.16
NRC	6,800	0.03

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.97	1,107.17	23.98	685.83	18.99	421.33
HNX	0.61	11.23	0.70	15.13	(0.09)	(3.90)
Tổng 2 sàn	43.57	1,118.40	24.68	700.96	18.89	417.43



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	42,850	2,572,778	110.05
HPG	21,300	4,163,500	88.38
E1VFN30	17,850	4,725,200	84.07
SAB	185,600	390,100	72.72
VNM	76,900	763,400	58.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	20,300	166,000	3.38
PVS	26,400	127,000	3.37
TNG	18,300	112,000	2.06
IDC	39,800	20,200	0.81
PVG	8,100	95,000	0.77

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	17,850	4,459,800	79.33
SAB	185,600	381,200	71.05
VHM	42,850	1,459,378	62.39
STB	26,000	1,794,200	47.61
VCB	92,100	464,700	42.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	26,400	492,500	13.08
NVB	16,200	30,100	0.51
SHS	8,700	57,000	0.50
PVC	15,800	27,800	0.44
DL1	3,500	46,700	0.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,300	3,342,000	70.97
VND	14,500	3,976,500	57.71
HSG	16,400	3,456,200	56.13
SSI	19,800	2,744,300	54.13
VHM	42,850	1,113,400	47.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,300	166,000	3.38
TNG	18,300	104,460	1.92
IDC	39,800	20,200	0.81
PVG	8,100	95,000	0.77
PRE	17,000	14,100	0.24

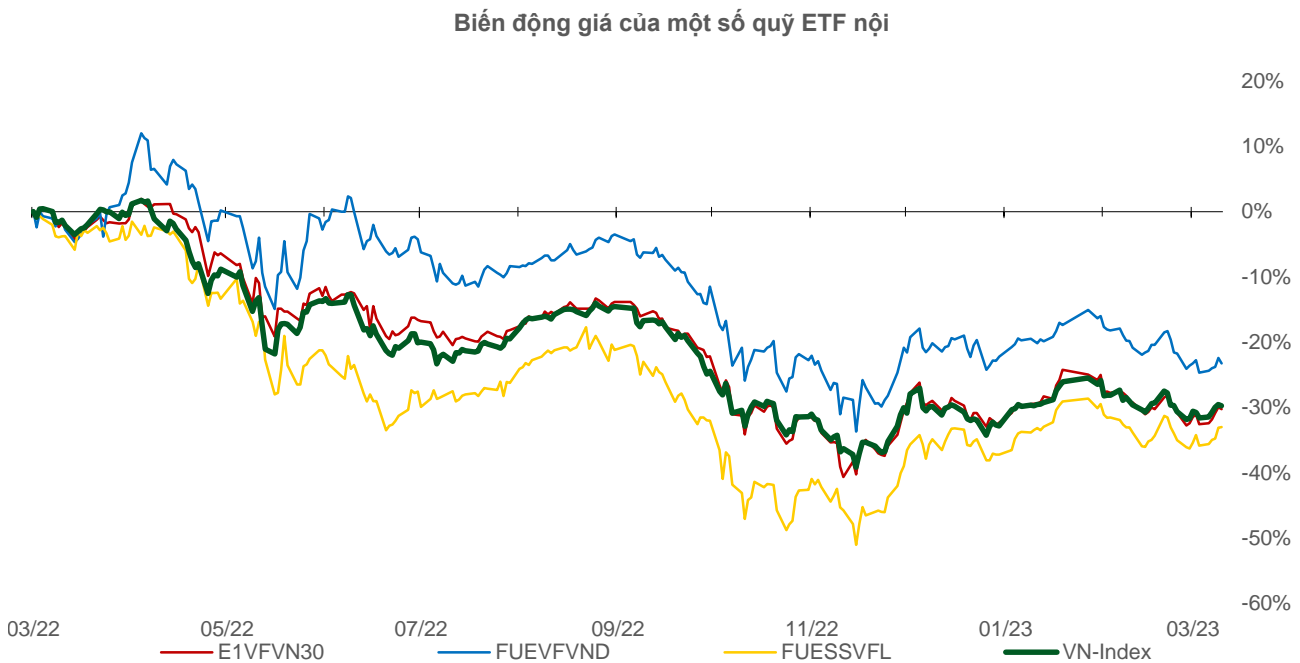
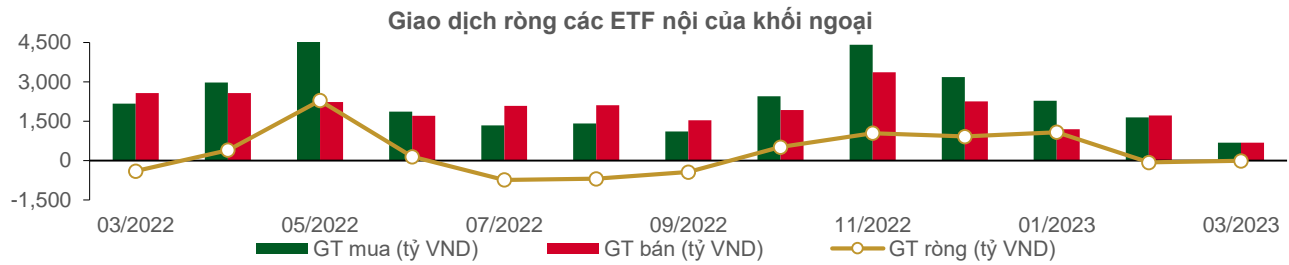
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,000	(1,747,800)	(46.38)
FUEVFVND	22,100	(907,700)	(20.05)
HCM	24,300	(801,100)	(19.38)
VCB	92,100	(169,200)	(15.59)
DXG	11,250	(1,103,800)	(12.39)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,400	(365,500)	(9.72)
NVB	16,200	(29,955)	(0.50)
SHS	8,700	(53,600)	(0.47)
PVC	15,800	(27,800)	(0.44)
DL1	3,500	(44,700)	(0.15)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,850	-0.4%	5,143,159	91.49	E1VFN30	84.07	79.33	4.73
FUEMAV30	12,370	-0.3%	3,200	0.04	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	12,710	-0.9%	11,410	0.15	FUESSV30	0.08	0.05	0.02
FUESSV50	15,700	0.6%	6,900	0.11	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	15,310	0.1%	70,400	1.07	FUESSVFL	0.99	0.79	0.20
FUEVFN30	22,100	-1.1%	1,986,705	44.00	FUEVFN30	20.54	40.59	(20.05)
FUEVN100	13,220	-0.6%	69,205	0.91	FUEVN100	0.40	0.74	(0.34)
FUEIP100	7,320	-0.3%	23,400	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	6,780	-2.0%	52,800	0.36	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	8,090	-1.0%	2,700	0.02	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	8,950	-1.5%	53,300	0.48	FUEKIVFS	0.25	0.22	0.03
Tổng cộng			7,423,179	138.80	Tổng cộng	106.55	121.91	(15.36)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	180	-5.3%	54,070	21	24,900	155	(25)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,430	-2.1%	70	179	24,900	1,187	(243)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	40	-33.3%	32,970	21	79,500	37	(3)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	470	-11.3%	12,700	174	79,500	432	(38)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,150	-5.0%	5,100	88	79,500	1,173	23	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,310	0.0%	10	179	79,500	1,111	(199)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,400	-2.8%	210	236	79,500	1,161	(239)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	2.9%	10	109	79,500	752	(998)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,360	-21.4%	50	159	79,500	557	(803)	85,000	10.0	16/08/2023
CHDB2208	150	-16.7%	6,610	18	18,500	80	(70)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	40	-33.3%	99,250	18	21,300	34	(6)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	-50.0%	484,380	21	21,300	26	16	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,500	-0.7%	73,210	88	21,300	1,622	122	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,290	-0.4%	1,330	179	21,300	1,987	(303)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,320	-0.4%	15,000	236	21,300	1,962	(358)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,390	-2.1%	1,540	109	21,300	1,812	(578)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,590	-4.1%	1,200	201	21,300	1,946	(644)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,660	0.4%	210	129	21,300	1,593	(1,067)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,830	-13.7%	380	159	21,300	1,097	(733)	23,000	2.0	16/08/2023
CKDH2209	20	0.0%	270	18	26,500	0	(20)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	203,910	21	17,750	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	0.0%	23,060	174	17,750	65	(75)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	800	-2.4%	6,020	88	17,750	654	(146)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,550	-4.3%	70	179	17,750	1,332	(218)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,560	-4.3%	1,750	236	17,750	1,276	(284)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	920	-5.2%	1,270	109	17,750	638	(282)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	950	-3.1%	5,000	109	17,750	554	(396)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	61,600	18	83,900	0	(20)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	380	0.0%	14,730	88	83,900	273	(107)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	690	21.1%	5,540	179	83,900	539	(151)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	450	21	39,750	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	150	-11.8%	51,720	88	39,750	73	(77)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	500	-3.9%	32,540	179	39,750	299	(201)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	670	-1.5%	85,110	236	39,750	428	(242)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	930	-28.5%	1,210	129	39,750	319	(611)	46,300	7.0	17/07/2023
CNVL2208	10	0.0%	980	18	10,650	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	90	18	11,750	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	70	-22.2%	21,360	18	12,950	46	(24)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	50	-16.7%	20	31	12,950	14	(36)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	980	2.1%	8,840	88	12,950	1,323	343	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	830	-14.4%	64,960	18	26,000	789	(41)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	200	-33.3%	86,040	21	26,000	301	101	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,930	-9.7%	11,700	179	26,000	3,749	(181)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,050	-5.2%	3,910	236	26,000	3,821	(229)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,940	-5.4%	1,440	129	26,000	1,081	(859)	26,400	3.0	17/07/2023
CTCB2211	10	0.0%	220	21	27,150	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	-6.7%	7,220	174	27,150	67	(73)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	790	-6.0%	1,430	88	27,150	838	48	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,260	-2.3%	2,460	179	27,150	967	(293)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,350	-3.6%	200	236	27,150	993	(357)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,570	-19.1%	10	159	27,150	738	(832)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	150	-16.7%	1,440	18	24,000	96	(54)	23,890	10.0	28/03/2023

CVHM2211	20	0.0%	930	18	42,850	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	160	21	42,850	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	7.1%	6,250	174	42,850	42	(108)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	210	0.0%	66,710	88	42,850	53	(157)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	510	-5.6%	10,230	179	42,850	170	(340)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	670	11.7%	4,800	236	42,850	211	(459)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,310	-5.3%	770	179	20,950	1,780	(530)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	10	0.0%	420	18	100,600	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	640	0.0%	34,410	18	76,900	634	(6)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	2,090	4.5%	4,840	88	76,900	1,960	(130)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,070	0.0%	20	179	76,900	672	(398)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	20	-33.3%	26,910	21	18,300	4	(16)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	3.5%	12,000	174	18,300	202	(98)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	930	0.0%	34,560	179	18,300	747	(183)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	820	2.5%	100	201	18,300	463	(357)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,940	-4.0%	60	159	18,300	1,021	(919)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	100	25.0%	50,090	18	28,000	100	0	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	90	28.6%	252,030	21	28,000	274	184	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	480	11.6%	20,270	174	28,000	670	190	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	460	9.5%	32,180	88	28,000	752	292	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	900	12.5%	6,350	179	28,000	773	(127)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	870	8.8%	520	236	28,000	719	(151)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,390	0.0%	0	129	28,000	645	(745)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	20,950	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	107,000	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	34,600	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	16,440	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	79,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,200	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	37,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,600	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	47,150	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,200	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,150	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,750	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,750	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,300	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,150	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3

MPC	UPCOM	17,203	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,200	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,950	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,600	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,850	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,300	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,750	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	72,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	185,600	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	38,150	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,750	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	96,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn